

Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Khu Trung Tâm

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	218	4,360,000
Được chi trong ngày					4,360,000
Đã chi trong ngày					4,360,000
1. Dịch vụ					174,400
1	chất đốt		800	218	174,400
2. Kho					1,257,200
Ăn chính					1,257,200
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.5	910,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.43	4,300
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	35,000	0.2	7,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	17.2	292,400
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.5	32,500
3. Đi chợ					2,928,400
Ăn chính					2,928,400
1	Bún khô	Kg	32,000	4	128,000
2	Khoai tây	Kg	20,000	8	160,000
3	Cà chua	Kg	16,000	3	48,000
4	Thanh long	Kg	28,000	15.3	428,400
5	Cua đồng	Kg	220,000	1.6	352,000
6	Xương sườn lợn	Kg	138,000	1.9	262,200
7	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.7	171,500
8	Hành lá	Kg	45,000	0.2	9,000
9	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	135,000	9.5	1,282,500
10	Rau Cải	Kg	28,000	3.1	86,800
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					14,504,600
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					34,626,000
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					2,542
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					50,840,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					50,840,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng



Bùi Thị Nhâm

Khư K@

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	93	1,860,000
Được chi trong ngày					1,860,000
Đã chi trong ngày					1,860,000
1. Dịch vụ					93,000
1	chất đốt		1,000	93	93,000
2. Kho					512,600
Ăn chính					512,600
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.4	364,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.29	2,900
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.15	8,250
4	Hành khô	Kg	35,000	0.05	1,750
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	7.6	129,200
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.1	6,500
3. Đi chợ					1,254,400
Ăn chính					1,254,400
1	Bún khô	Kg	32,000	1.6	51,200
2	Khoai tây	Kg	20,000	3.5	70,000
3	Cà chua	Kg	16,000	1.2	19,200
4	Thanh long	Kg	28,000	6.3	176,400
5	Cua đồng	Kg	220,000	0.6	132,000
6	Xương sườn lợn	Kg	138,000	0.8	110,400
7	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.4	98,000
8	Hành lá	Kg	45,000	0.1	4,500
9	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	135,000	4.1	553,500
10	Rau Cải	Kg	28,000	1.4	39,200
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					5,478,200
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					12,913,800
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				968	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					19,360,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					19,360,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng



Bùi Thị Nhâm